

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 320/2022/DS-PT

Ngày: 26-7-2022

V/v tranh chấp chia thừa kế .

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Ông Đinh Chí Tâm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 91/2022/TLPT- DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2022/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bùi Văn L, sinh năm 1958. (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 11, ấp Tịnh C, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bùi Văn T (K), sinh năm 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 03, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*** cho ông Bùi Văn T là Luật sư Vũ Tuấn A – Luật sư trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước Tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bùi Thị V, sinh năm 1952. (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 03, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1960. (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 03, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bùi Thị H, sinh năm 1970. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 03, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bùi Thị N, sinh năm 1971. (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 02, ấp Tịnh H, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Nguyễn Thị L, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

3.6. Huỳnh Thị Diễm H, sinh năm 1991. (Vắng mặt)

3.7. Huỳnh Thị Diễm S, sinh năm 1995. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ 3, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Lê Huỳnh Khả H, sinh ngày 08/01/2019.

- *Người đại diện theo pháp luật* của cháu Lê Huỳnh Khả H là anh Lê Hồng N, sinh năm 1990 và chị Huỳnh Thị Diễm H, sinh năm 1991; Cùng địa chỉ: tổ 03, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Huỳnh Tấn T, sinh năm 1958. (Vắng mặt)

3.10. Huỳnh Công G, sinh năm 1985. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: tổ 3, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Hà Thị N, sinh năm 1965. (Có mặt)

3.12. Bùi Thanh T, sinh năm 1988. (Vắng mặt)

3.13. Bùi Thị Diễm L, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

3.14. Bùi Thị Diễm T, sinh năm 2013.

3.15. Bùi Lê Hoàng N, sinh ngày 06/11/2017.

- *Người đại diện theo pháp luật* của cháu Bùi Thị Diễm T và Bùi Lê Hoàng N là anh Bùi Thanh T, sinh năm 1988 và chị Lê Thị T, sinh năm 1989. Cùng địa chỉ: tổ 3, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.16. Lê Thị Thu S, sinh năm 1997. (Vắng mặt)

3.17. Huỳnh Lê Yến V, sinh ngày 06/10/2013.

- *Người đại diện theo pháp luật* của cháu Yến V là anh Huỳnh Công G, sinh năm 1985 và chị Lê Thị Thu S, sinh năm 1997; Cùng địa chỉ: tổ 03, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.18. Huỳnh Ngọc Đ, sinh năm 1971. (Có mặt)

3.19. Lê Hồng N, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ 3, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.20. Lê Thiên P, sinh ngày 21/12/2020.

Địa chỉ: tổ 3, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo pháp luật* của cháu Thiên P là anh Lê Hồng N, sinh năm 1990 và Huỳnh Thị Diễm H, sinh năm 1991; Cùng địa chỉ: tổ 3, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.21. Lê Thị T, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 03, ấp Tịnh M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo: Ông Bùi Văn T là bị đơn; bà Bùi Thị V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông L là ông Dương Minh T trình bày:* Cụ Bùi Văn Th (chết năm 1993) và cụ Lê Thị N (chết năm 2011) là vợ chồng, cụ Th, cụ N có 06 người con gồm: 1. Bùi Thị V, 2. Bùi Văn L, 3. Bùi Thị Mỹ L, 4. Bùi Văn T (K), 5. Bùi Thị H, 6. Bùi Thị N. Cụ Th, cụ N chết không để lại di chúc.

Cụ Th, cụ N chết có để lại di sản là diện tích đất 1.002,4m² (trong đó có diện tích 300m² đất thổ và diện tích 702,4m² đất lâu năm) thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 28, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do cụ N đứng tên quyền sử dụng đất.

Do hoàn cảnh gia đình không có chỗ ở, ông L phải nhà ở trên phần đất mé sông, ông L nhiều lần yêu cầu ông T (K) chia đều phần diện tích đất nêu trên do cụ N để lại, nhưng ông T không đồng ý.

Hiện nay, diện tích đất 1.002,4m² (trong đó có diện tích 300m² đất thổ và diện tích 702,4m² đất lâu năm) thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do ông Bùi Văn T đang quản lý và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên diện tích đất tranh chấp có 04 căn nhà gồm: 01 căn do bà Bùi Thị V đang quản lý, sử dụng; 01 căn do ông Bùi Văn T đang quản lý, sử dụng; 01 căn do chị Bùi Thị H đang quản lý, sử dụng; 01 căn do bà Bùi Thị Mỹ L đang quản lý, sử dụng; hai ngôi mộ, nhà phụ, nhà vệ sinh và các cây trồng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020 và biên bản thẩm định bổ sung ngày 04/5/2021.

Tại phiên tòa, ông Bùi Văn L (có anh Dương Minh T là người đại diện theo ủy quyền) yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 1.002,4m² (diện tích đo đạc thực tế 983,1m²) thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 28, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 14/5/2020 và ngày 04/5/2021 cụ thể như sau:

Ông L yêu cầu được hưởng diện tích đất 117m² nằm trong phạm vi các

mốc 6, 8, 8A, 6A trở về mốc 6. Ông L không yêu cầu trả giá trị đối với phần diện tích đất chênh lệch.

Ông L đồng ý giữ nguyên hiện trạng 04 căn nhà gồm nhà của bà L, bà H, bà V và nhà ông T.

Ông L tự nguyện hỗ trợ tiền san lấp cho ông T số tiền 10.000.000đ và đồng ý trả giá trị các cây trồng trên diện tích đất của ông L được hưởng cho ông T theo giá của Hội đồng định giá đã định.

Ông L thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020, biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 04/5/2021 và biên bản định giá ngày 26/11/2020, ngày 17/6/2021.

- Bị đơn ông Bùi Văn T (K) trình bày:

Ông T thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Th, cụ N để lại, khi chết cụ Th, cụ N không để lại di chúc. Ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông L, ông yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế là 983,1m² theo sơ đồ đo đạc ngày 14/5/2020 và ngày 04/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C (bao gồm 300m² đất thổ và 683,1m² đất lâu năm) thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 28, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp chia thành 8 phần bằng nhau.

Ông yêu cầu được hưởng diện tích đất 405m² nằm trong phạm vi các mốc 6A, 8A, 8B, 8C, 6C, 6B trở về mốc 6A, ông đồng ý cho ông L, bà N được hưởng diện tích đất 117m² nằm trong phạm vi các mốc 6, 8, 8A, 6A trở về mốc 6 do ông là người có công sức quản lý, sử dụng diện tích đất từ lúc cha mẹ ông còn sống, ông có công sức nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ và hiện nay ông cũng đang thờ cúng cha mẹ, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ. Ông thừa nhận khi cha chết, mẹ ông về nhà ông ở nhưng sau đó ông có những lời lẽ không tốt với mẹ ông, nên mẹ ông có xây dựng nhà tạm ở sát vách với nhà bà V để ở.

Đối với yêu cầu tiền san lấp cát số tiền 20.000.000đ, ông T xin rút lại yêu cầu này.

Ông thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020 và biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 04/5/2021 và biên bản định giá ngày 26/11/2020, ngày 17/6/2021.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Bùi Thị V trình bày:

Cụ Bùi Văn Th, cụ Lê Thị N chết không để lại di chúc. Nay, bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 1.002,4m² (qua đo đạc thực tế 983,1m²) thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 28, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Bà yêu cầu được chia diện tích đất 131,4m² nằm trong phạm vi các mốc 8C, 1B, 1C, 6C trở về mốc 8C và một phần nhà phụ có diện tích 17,9m². Bà không đồng ý di dời căn nhà phụ.

Đối với các cây trồng có trên đất do ông T trồng, bà đồng ý ông T được tiếp tục sử dụng các cây trồng này, không đồng ý trả giá trị cho ông T.

Bà thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020, biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 04/5/2021 và biên bản định giá ngày 26/11/2020, ngày 17/6/2021.

+ Bà Bùi Thị Mỹ L trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Bùi Văn T, cụ Lê Thị N có tất cả 06 người con như ông L trình bày. Cụ Th, cụ N chết không để lại di chúc.

Nguồn gốc diện tích đất là của cụ Th, cụ N. Trước kia, khi bà gặp khó khăn nên bà có xin cha, mẹ bà cho xây dựng nhà và sinh sống trên diện tích đất để có nơi ở ổn định và bà đã được sự đồng ý của cha, mẹ. Nay bà yêu cầu được tiếp tục sử dụng căn nhà để ở, bà yêu cầu được chia diện tích đất theo pháp luật, chia làm 6 phần bằng nhau, bà được hưởng diện tích đất nằm trong phạm vi các mốc 1B, 1A, 3A, 1C trở về mốc 1B diện tích 198m². Bà đồng ý trả giá trị diện tích đất còn dư sau khi chia theo pháp luật cho những người còn thiếu đất, theo giá của Hội đồng định giá đã định.

Đối với các cây trồng có trên đất do ông T trồng, bà đồng ý trả giá trị lại cho ông T theo giá của Hội đồng định giá đã định.

Bà thống nhất cho bà H và bà V phần diện tích đất trồng giáp với vách tường nhà bà.

Đối với hai ngôi mộ trên diện tích đất của bà, bà đồng ý giữ nguyên hiện trạng. Bà thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020, biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 04/5/2021 và biên bản định giá ngày 26/11/2020, ngày 17/6/2021.

+ Bà Bùi Thị N trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất là của cụ Th, cụ N. Cụ Th, cụ N chết không để lại di chúc.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế 983,1m² theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C (trong đó có diện tích 300m² đất thổ và diện tích 683,1m² đất lâu năm) thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, bà yêu cầu chia làm 6 phần bằng nhau, nhưng bà yêu cầu được hưởng diện tích đất giáp với nhà của ông T và bà V nằm trong phạm vi các mốc 8B, 8C, 6C và 6B diện tích là 141,5m², bà không yêu cầu trả giá trị đối với phần diện tích đất chênh lệch.

Đối với nhà của bà H, ông T, bà V, bà L thì bà đồng ý giữ nguyên hiện trạng.

Đối với các cây trồng do ông T trồng trên đất của bà N được hưởng, bà N tự nguyện trả giá trị theo giá của Hội đồng định giá đã định.

Đối với nhà tạm và nhà vệ sinh của ông T thì bà N yêu cầu ông T di dời, không đồng ý trả giá trị.

+ Bà Bùi Thị H trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất là của cụ Th, cụ N. Cụ Th, cụ N chết không để lại di chúc.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất đo đạc thực tế là 983,1m² thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp thành 8 phần bằng nhau.

Bà yêu cầu được nhận 01 phần diện tích 131,7m² nằm trong phạm vi các mốc 3, 3A, 1A, 1 trở về mốc 3 thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với các cây trồng trên đất do ông T trồng, bà H đồng ý cho ông T tiếp tục sử dụng.

+ Bà Hà Thị N trình bày: Nguồn gốc diện tích đất là của cụ Th, cụ N, ông T là con của cụ Th, cụ N, có công sức nuôi dưỡng, thờ cúng cha mẹ nên ông T được hưởng diện tích đất 405m² nằm trong phạm vi các mốc 6A, 8A, 8B, 8C, 6C, 6B trở về mốc 6A.

+ Người đại diện theo pháp luật cho cháu H trình bày: Do Lê Huỳnh Khả H là con của anh N, anh N gửi con cho ông bà ngoại chăm sóc, bé Khả H cũng còn nhỏ không có công sức đóng góp gì đối với diện tích đất nên không có yêu cầu gì.

+ Anh Bùi Thanh T trình bày:

Diện tích đất hiện nay đang tranh chấp anh T có công sức đóng góp cải tạo diện tích đất nên T đồng ý ông L và bà N được hưởng diện tích đất 117m² nằm trong phạm vi các mốc 6, 8, 8A, 6A trở về mốc 6.

Anh T không yêu cầu công sức đóng góp đối với diện tích đất trên.

+ Nguyễn Thị L, Huỳnh Thị Diễm H, Huỳnh Thị Diễm S, Huỳnh Tấn T, Bùi Thị Diễm L, Lê Thị Thu S, Huỳnh Ngọc Đ, Lê Hồng N: Điều không có văn bản ghi ý kiến.

+Anh Huỳnh Công G trình bày:

Diện tích đất là của ông bà ngoại để lại cho mẹ anh nên anh không có yêu cầu gì.

Tại bản án số: 07/2022/DSST ngày 22/02/2022 của Tòa án thành phố C tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn L, Bùi Thị H, Bùi Thị N, Bùi Thị Mỹ L chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa số 03, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã T, thành phố C.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Bùi Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Bùi Thị V.

Ông Bùi Văn L được hưởng diện tích đất 117m² nằm trong phạm vi các mốc 6, 8, 8A, 6A trở về mốc 6 (trong đó 50m² đất thổ và 67m² đất lâu năm).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn L về trả giá trị các cây trồng trên đất cho ông Bùi Văn T số tiền là 17.194.000đ và số tiền bơm cát là 10.000.000đ. Ông Bùi Văn L được hưởng các cây trồng của ông Bùi Văn T trên diện tích đất ông Bùi Văn L được hưởng.

Ông Bùi Văn T (K) được hưởng diện tích đất 263,5m² nằm trong phạm vi các mốc 6A, 8A, 8B, 6B, 6A (trong đó 50m² đất thổ và 213,5m² đất lâu năm).

Buộc ông Bùi Văn T di dời căn nhà phụ có diện tích 13,7m² trên diện tích đất của bà Bùi Thị N được hưởng và buộc ông T di dời 01 cây mai trồng trên đất của bà V được hưởng.

Đình chỉ yêu cầu của ông Bùi Văn T đối với tiền san lấp.

Bà Bùi Thị N được hưởng diện tích đất 141,5m² nằm trong phạm vi các mốc 8B, 8C, 6C, 6B, 8B (trong đó 50m² đất thổ và 91,5m² đất lâu năm).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị N về trả giá trị cây trồng cho ông Bùi Văn T số tiền 8.520.000đ. Bà Bùi Thị N được hưởng các cây trồng của ông Bùi Văn T trên diện tích đất bà N được hưởng.

Bà Bùi Thị N được quản lý và sử dụng nhà vệ sinh của ông Bùi Văn T, buộc bà Bùi Thị N phải trả giá trị nhà vệ sinh cho ông Bùi Văn T số tiền là 24.030.200đ.

Bà Bùi Thị H được hưởng diện tích đất 131,7m² nằm trong phạm vi các mốc 3, 3A, 1A, 1, 3 (trong đó có 50m² đất thổ và 81,7m² đất lâu năm).

Bà Bùi Thị H được hưởng các cây trồng của ông Bùi Văn T trên diện tích đất bà Hiền được hưởng. Buộc bà Bùi Thị H phải trả giá trị cây trồng cho ông T số tiền là 5.100.000đ.

Bà Bùi Thị Mỹ L được hưởng diện tích đất 198m² nằm trong phạm vi các mốc 1B, 1A, 3A, 1C, 1B (trong đó 50m² đất thổ và 148m² đất lâu năm).

Bà Bùi Thị Mỹ L được hưởng các cây trồng của ông Bùi Văn T trên diện tích đất bà L được hưởng. Buộc bà Bùi Thị Mỹ L phải trả giá trị cây trồng cho ông Bùi Văn T số tiền 7.300.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà L về trả giá trị diện tích đất chênh lệch là 34,15m² đất lâu năm cho ông T số tiền là 6.488.500đ.

Giữ nguyên hiện trạng hai ngò mộ trên diện tích đất của bà L được hưởng.

Bà Bùi Thị Mỹ L được quản lý và sử dụng một phần căn nhà phụ của bà Bùi Thị V. Buộc bà Bùi Thị Mỹ L phải trả giá trị một phần căn nhà phụ cho bà Bùi Thị V số tiền là 51.068.700đ.

Bà Bùi Thị V được hưởng diện tích đất 131,4m² nằm trong phạm vi các mốc 8C, 1B, 1C, 6C trở về mốc 8C (trong đó 50m² đất thổ và 81,4m² đất lâu năm).

Bà Bùi Thị V được hưởng các cây trồng của ông Bùi Văn T trên diện tích đất bà V được hưởng. Buộc bà Bùi Thị V phải trả giá trị cây trồng cho ông Bùi Văn T số tiền 6.200.000đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên mà bên chậm thi hành án sẽ được tính lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

Ông Bùi Văn L, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị Mỹ L được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Bùi Văn T và bà Hà Thị N được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Về án phí phân di sản mỗi người được hưởng:

Ông Bùi Văn L phải chịu án phí nhưng ông L được miễn nộp án phí do ông lớn thuộc diện người cao tuổi theo Thông báo về việc miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 32/TB-TA, ngày 06/3/2020.

Ông Bùi Văn T phải chịu án phí nhưng ông T được miễn nộp án phí do ông T thuộc diện người có công với cách mạng theo Thông báo về việc miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 313/TB-TA, ngày 25/6/2020.

Bà Bùi Thị N phải chịu án phí số tiền 4.496.760 đồng nhưng được số trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004887, ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, bà N phải nộp thêm số tiền 3.746.760 đồng.

Bà Bùi Thị H phải chịu án phí số tiền 3.031.150 đồng nhưng được số trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 425.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004876, ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, bà H phải nộp thêm số tiền 2.606.150 đồng.

Bà Bùi Thị Mỹ L được miễn nộp tiền án phí do thuộc diện người cao tuổi.

Bà Bùi Thị V được miễn nộp tiền tạm ứng án phí thuộc diện người cao tuổi theo Thông báo số 349/TB-TA, ngày 20/10/2020.

Về chi phí thẩm định đất, tài sản và định giá: Ông L, ông T, bà H, bà N, bà L và bà V mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Toàn bộ chi phí do ông L tạm ứng số tiền là 4.594.000 đồng. Do đó, ông Bùi

Văn T có trách nhiệm trả lại cho ông Bùi Văn L số tiền 765.666 đồng, bà Bùi Thị H có trách nhiệm trả lại cho ông Bùi Văn L số tiền 765.666 đồng, bà Bùi Thị N có trách nhiệm trả lại cho ông Bùi Văn L số tiền 765.666 đồng, bà Bùi Thị Mỹ L có trách nhiệm trả lại cho ông Bùi Văn L số tiền 765.666 đồng và bà Bùi Thị V có trách nhiệm trả lại cho ông Bùi Văn L số tiền 765.666 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/02/2022, ông Bùi Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, ông yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm giao phần diện tích 141,5m² mà bà N được hưởng theo bản án sơ thẩm tuyên lại cho ông và phần diện tích mà án sơ thẩm đã giao cho ông 263,5m², tổng cộng là 405m². Phần diện tích đất mà bà N được hưởng về vị trí cùng chung với phần đất mà án sơ thẩm đã giao cho ông L được sử dụng.

- Ngày 07/3/2022 bà Bùi Thị V có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, bà yêu cầu cấp phúc thẩm giao căn nhà phụ lại cho bà sử dụng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà V vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Ông T đồng ý giao vị trí phần đất thừa kế cho bà N, nhưng ông yêu cầu được sử dụng căn nhà phụ, 01 phần nhà vệ sinh có trên đất bà N được hưởng thừa kế.

- Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét phần diện tích giao cho bà N có phần nhà phụ và 01 phần nhà vệ sinh cho ông được sử dụng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, ông T, bà V có đơn kháng cáo. Xét kháng cáo của ông T (K), bà V, Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ Bùi Văn T (chết năm 1993) và cụ Lê Thị N (chết năm 2011) là vợ chồng, cụ Th, cụ N có 06 người con gồm: 1/ Bùi Văn T; 2/ Bùi Văn L; 3/ Bùi Thị N; 4/ Bùi Thị H; 5/ Bùi Thị Mỹ L; 6/ Bùi Thị V.

Năm 1993 cụ Th chết, năm 1994 cụ N đi kê khai đăng ký lần đầu diện tích 1.002,4m² thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 28, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do cụ N đứng tên quyền sử dụng đất. Các con của cụ Th và cụ N đều thừa nhận diện tích đất là của cha, mẹ để lại, khi cụ Th, cụ N chết cũng không để lại di chúc.

Sau khi đo đạc thực tế diện tích đất là 983,1m², các con của cụ Th, cụ N đều thống nhất. Do đó, di sản của cụ Th, cụ N được chia thừa kế theo quy định của pháp luật, mỗi người được hưởng một kỷ phần diện tích 163,85m² (983,1m²:6). Trên diện tích đất hiện nay các đồng thừa kế yêu cầu chia có 04 căn nhà gồm: Nhà ông T, bà V, bà H, bà L. Ông T, bà N, bà L, bà H, bà V, ông L đều thống nhất giữ nguyên diện trạng 04 căn nhà trên.

Đối với yêu cầu của ông T yêu cầu được hưởng diện tích 405m² nằm trong phạm vi các mốc 6C, 6B, 6A, 8A, 8B, 8C trở về mốc 6C (trong đó có phần diện tích 141,5m² mà án sơ thẩm đã chia cho bà N là không có căn cứ. Bởi vì, phần diện tích đất khi cụ Th, cụ N chết không để lại di chúc, nên diện tích đất này được chia cho các con theo quy định pháp luật là hoàn toàn có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm các anh, chị em của ông đều thừa nhận khi cụ N còn sống ông là người chăm sóc cụ N một thời gian và hiện nay ông cũng đang thờ cúng cha mẹ, nên án sơ thẩm đã giao cho ông được hưởng diện tích 263,5m² là có xem xét đến công sức nuôi dưỡng, cũng như hiện nay ông đang thờ cúng cụ Th, cụ N là hoàn toàn phù hợp. Xét yêu cầu kháng cáo của ông là không có cơ sở để chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông.

Đối với 01 cây mai do ông T trồng trên đất của bà V do không định giá được giá trị cây mai nên án sơ thẩm buộc ông phải di dời là phù hợp.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà V, Hội đồng xét xử xét thấy: Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà V được sử dụng diện tích đất 131,4m² là hoàn toàn có căn cứ, riêng phần căn nhà phụ có diện tích 17,9m² theo các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 trở về mốc 9 bà V cho rằng căn nhà phụ này bà đã sử dụng từ lâu, nhưng thực tế căn nhà phụ này nằm trên diện tích đất và nhà mà bà L được chia thừa kế và hiện tại trên phần diện tích đất mà bà L được chia là nhà cất kiên cố và anh chị em của các đồng thừa kế cũng thống nhất giữ nguyên căn nhà này cho bà L trong đó có một phần diện tích đất 17,9m² là phần nhà phụ của bà V và án sơ thẩm cũng đã giao cho bà L được sử dụng và bà L có trách nhiệm trả giá trị lại cho bà V là phù hợp. Do đó, bà L được quản lý và sử dụng phần căn nhà phụ này và buộc bà L phải trả giá trị lại cho bà V theo bản án sơ thẩm là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông T (K), bà V phải chịu tiền án phí phúc thẩm, nhưng do ông T là người có công với cách mạng, bà V là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn tiền án phí cho ông T (K), bà V.

Tuy nhiên phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[3] Tại phiên tòa Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý là chưa phù hợp, nên không chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 612; Điều 623; Điều 651 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T (K), bà Bùi Thị V.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C.
3. Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn L, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị Mỹ L chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa số 03, tờ bản đồ số 28, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Bùi Văn T (K).
5. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Bùi Thị V.

Ông Bùi Văn L được hưởng diện tích đất 117m² nằm trong phạm vi các mốc 6, 8, 8A, 6A trở về mốc 6 (trong đó 50m² đất thổ và 67m² đất lâu năm).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn L về trả giá trị các cây trồng trên đất cho ông Bùi Văn T (K) số tiền là 17.194.000đ và số tiền bơm cát là 10.000.000đ. Ông Bùi Văn L được hưởng các cây trồng của ông Bùi Văn T (K) trên diện tích đất ông Bùi Văn L được hưởng.

Ông Bùi Văn T (K) được hưởng diện tích đất 263,5m² nằm trong phạm vi các mốc 6A, 8A, 8B, 6B, 6A (trong đó 50m² đất thổ và 213,5m² đất lâu năm).

Buộc ông Bùi Văn T (K) di dời căn nhà phụ có diện tích $13,7m^2$ theo các mốc N, O, P, Q trở về N trên diện tích đất của bà Bùi Thị N được hưởng và buộc ông T di dời 01 cây mai trồng trên đất của bà V được hưởng.

Đình chỉ yêu cầu của ông Bùi Văn T (K) đối với tiền san lấp.

Bà Bùi Thị N được hưởng diện tích đất $141,5m^2$ nằm trong phạm vi các mốc 8B, 8C, 6C, 6B, 8B (trong đó $50m^2$ đất thổ và $91,5m^2$ đất lâu năm).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị N về trả giá trị cây trồng cho ông Bùi Văn T (K) số tiền 8.520.000đ. Bà Bùi Thị N được hưởng các cây trồng của ông Bùi Văn T (K) trên diện tích đất bà N được hưởng.

Bà Bùi Thị N được quản lý và sử dụng nhà vệ sinh của ông Bùi Văn T (K) nằm trên phần diện tích đất $5,3m^2$ theo các mốc J, M, H, L trở về J mà bà N được hưởng, buộc bà Bùi Thị N phải trả giá trị nhà vệ sinh cho ông Bùi Văn T số tiền là 24.030.200đ.

Bà Bùi Thị H được hưởng diện tích đất $131,7m^2$ nằm trong phạm vi các mốc 3, 3A, 1A, 1, 3 (trong đó có $50m^2$ đất thổ và $81,7m^2$ đất lâu năm).

Bà Bùi Thị H được hưởng các cây trồng của ông Bùi Văn T (K) trên diện tích đất bà H được hưởng. Buộc bà Bùi Thị H phải trả giá trị cây trồng cho ông T (K) số tiền là 5.100.000đ.

Bà Bùi Thị Mỹ L được hưởng diện tích đất $198m^2$ nằm trong phạm vi các mốc 1B, 1A, 3A, 1C, 1B (trong đó $50m^2$ đất thổ và $148m^2$ đất lâu năm).

Bà Bùi Thị Mỹ L được hưởng các cây trồng của ông Bùi Văn T (K) trên diện tích đất bà L được hưởng. Buộc bà Bùi Thị Mỹ L phải trả giá trị cây trồng cho ông Bùi Văn T (K) số tiền 7.300.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà L về trả giá trị diện tích đất chênh lệch là $34,15m^2$ đất lâu năm cho ông T (K) số tiền là 6.488.500đ.

Giữ nguyên hiện trạng vị trí hai ngôi mộ trên diện tích đất $7,2m^2$ của bà L được hưởng theo các mốc U, R, S, T trở về U.

Bà Bùi Thị Mỹ L được quản lý và sử dụng một phần căn nhà phụ của bà Bùi Thị V nằm trên phần đất bà L được hưởng có diện tích $17,9m^2$. Buộc bà Bùi Thị Mỹ L phải trả giá trị cho bà Bùi Thị V số tiền là 51.068.700đ.

Bà Bùi Thị V được hưởng diện tích đất $131,4m^2$ nằm trong phạm vi các mốc 8C, 1B, 1C, 6C trở về mốc 8C (trong đó $50m^2$ đất thổ và $81,4m^2$ đất lâu năm).

Bà Bùi Thị V được hưởng các cây trồng của ông Bùi Văn T (K) trên diện tích đất bà V được hưởng. Buộc bà Bùi Thị V phải trả giá trị cây trồng cho ông Bùi Văn T (Kh) số tiền 6.200.000đ.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020; biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 04/5/2021; sơ đồ đo đạc ngày 28/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Ông Bùi Văn L, Ông Bùi Văn T (K), bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị Mỹ L có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[6] Về án phí phân di sản mỗi người được hưởng:

Ông Bùi Văn L phải chịu án phí, nhưng ông L được miễn nộp án phí do ông lớn thuộc diện người cao tuổi theo Thông báo về việc miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 32/TB-TA, ngày 06/3/2020.

Ông Bùi Văn T (K) phải chịu án phí, nhưng ông T được miễn nộp án phí do ông thuộc diện người có công với cách mạng theo Thông báo về việc miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 313/TB-TA, ngày 25/6/2020.

Bà Bùi Thị N phải chịu án phí số tiền 4.496.760đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 750.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004887, ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, bà N phải nộp thêm số tiền 3.746.760đ.

Bà Bùi Thị H phải chịu án phí số tiền 3.031.150đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 425.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004876, ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, bà H phải nộp thêm số tiền 2.606.150đ.

Bà Bùi Thị Mỹ L được miễn nộp tiền án phí do thuộc diện người cao tuổi.

Bà Bùi Thị V được miễn nộp tiền tạm ứng án phí thuộc diện người cao tuổi theo Thông báo số 349/TB-TA, ngày 20/10/2020.

Về chi phí thẩm định đất, tài sản và định giá: Ông L, ông T (K), bà H, bà N, bà L, bà V mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 765.666đ. Toàn bộ chi phí do ông L đã tạm ứng số tiền là 4.594.000đ và đã chi xong. Nên ông Bùi Văn T (K), bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị Mỹ L mỗi người phải trả lại cho ông Bùi Văn L số tiền là 765.666đ.

7. Án phí phúc thẩm:

- Miễn tiền án phí cho ông T (K), bà V.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. C;
- TAND TP. C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội